

Số: 27 /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thu nhận, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 31/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công về công tác Thu nhận, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Đơn giá Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01.
2. Đơn giá Tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục 02.
3. Đơn giá Chính lý tài liệu lưu trữ dạng giấy thực hiện theo quy định tại Phụ lục 03.
4. Đơn giá Tổ chức lưu trữ tài liệu số thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04.
5. Đơn giá Bảo quản kho lưu trữ tài liệu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 05.
6. Đơn giá Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy thực hiện theo quy định tại Phụ lục 06.

7. Đơn giá Bảo quản tài liệu số thực hiện theo quy định tại Phụ lục 07.

8. Đơn giá Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy thực hiện theo quy định tại Phụ lục 08.

9. Đơn giá Xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu lưu trữ điện tử thực hiện theo quy định tại Phụ lục 09.

10. Đơn giá Tiêu hủy tài liệu hết giá trị thực hiện theo quy định tại Phụ lục 10.

11. Đơn giá Công tác thư viện môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục 11.

Đơn giá tại Điều này được tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng; chưa bao gồm chi phí lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thư viện môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là cơ sở để các cơ quan, đơn vị lập, thẩm định dự toán; cấp phát, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công tác Thu nhận, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thư viện môi trường.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thư viện môi trường.

Điều 3. Áp dụng Đơn giá

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Đơn giá

1. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công được tính bằng chi phí nhân công trong đơn giá theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng nhân (x) với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{ đồng}$.

2. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động, ảnh hưởng tới đơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá này;
 - c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.
3. Sở Tài chính theo dõi, quản lý đơn giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.
4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.
5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *la*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP5,3.

Zh_VP5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn

Phụ lục 01
ĐƠN GIÁ THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu.	Trường dữ liệu	KK1- KK3	73	0,10	0,08	2,02	0,12	74,74	74,83	11,21	11,23	86	86
2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (Áp dụng Mục 4.3 khoản 4 Chương 1 phần III, TT số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014)													
2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	531				7,16	537	531	81	80	618	610
			KK2	663				8,95	671	663	101	99	772	763
			KK3	862				11,64	873	862	131	129	1.004	991
2.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	941				7,16	948	941	142	141	1.090	1.082
			KK2	1.177				8,95	1.185	1.177	178	176	1.362	1.353
			KK3	1.530				11,64	1.540	1.530	231	229	1.771	1.759
2.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	9.703				11,94	9.714	9.703	1.457	1.455	11.171	11.159
			KK2	12.129				14,92	12.143	12.129	1.821	1.819	13.964	13.948
			KK3	15.768				19,40	15.785	15.768	2.368	2.365	18.153	18.133
2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	11.466				11,94	11.477	11.466	1.722	1.720	13.198	13.186
			KK2	14.332				14,92	14.346	14.332	2.152	2.150	16.498	16.482
			KK3	18.632				19,40	18.650	18.632	2.797	2.795	21.447	21.427
2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	154				2,39	156	154	23	23	180	177
			KK2	193				2,98	195	193	29	29	225	221
			KK3	250				3,88	254	250	38	38	292	288
2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	257				2,39	259	257	39	39	298	295
			KK2	321				2,98	324	321	49	48	372	369
			KK3	417				3,88	421	417	63	63	484	480
2.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	2.447				31,04	2.475	2.447	371	367	2.847	2.814
			KK2	3.059				38,80	3.094	3.059	464	459	3.558	3.518
			KK3	3.977				50,45	4.023	3.977	603	597	4.626	4.573
			KK1	2.909		1		31,04	2.937	2.909	441	436	3.378	3.346

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
2.8	Đôi soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	KK2	3.637				38,80	3.672	3.637	551	545	4.223	4.182
			KK3	4.728				50,45	4.773	4.728	716	709	5.489	5.437
3	Nhập đối soát danh mục thông tin dữ liệu (Áp dụng Mục 4.3 khoản 4 Chương 1 phần III, TT số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014)													
3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không	Trường dữ liệu	KK1	531				7,16	537	531	81	80	618	610
			KK2	663				8,95	671	663	101	99	772	763
			KK3	862				11,64	873	862	131	129	1.004	991
3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	941				7,16	948	941	142	141	1.090	1.082
			KK2	1.177				8,95	1.185	1.177	178	176	1.362	1.353
			KK3	1.530				11,64	1.540	1.530	231	229	1.771	1.759
3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	9.703				11,94	9.714	9.703	1.457	1.455	11.171	11.159
			KK2	12.129				14,92	12.143	12.129	1.821	1.819	13.964	13.948
			KK3	15.768				19,40	15.785	15.768	2.368	2.365	18.153	18.133
3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	11.466				11,94	11.477	11.466	1.722	1.720	13.198	13.186
			KK2	14.332				14,92	14.346	14.332	2.152	2.150	16.498	16.482
			KK3	18.632				19,40	18.650	18.632	2.797	2.795	21.447	21.427
3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	154				2,39	156	154	23	23	180	177
			KK2	193				2,98	195	193	29	29	225	221
			KK3	250				3,88	254	250	38	38	292	288
3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	257				2,39	259	257	39	39	298	295
			KK2	321				2,98	324	321	49	48	372	369
			KK3	417				3,88	421	417	63	63	484	480
3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	2.447				31,04	2.475	2.447	371	367	2.847	2.814
			KK2	3.059				38,80	3.094	3.059	464	459	3.558	3.518
			KK3	3.977				50,45	4.023	3.977	603	597	4.626	4.573
3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	2.909				31,04	2.937	2.909	441	436	3.378	3.346
			KK2	3.637		2		38,80	3.672	3.637	551	545	4.223	4.182

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(3+4+5+6)/1, 1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 =7*15\%$	$10 =8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 =8+10$
			KK3	4.728				50,45	4.773	4.728	716	709	5.489	5.437
4	Công bố danh mục, dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường lên Trang/Cổng thông tin điện tử			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- (1) Áp dụng KK1: Trường dữ liệu < = 15 ký
- (2) Áp dụng KK2: Trường dữ liệu: Từ 16 đến 50 ký tự
- (3) Áp dụng KK3: Trường dữ liệu > 50 ký tự
- '(4)Áp dụng KK1: Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số
- '(5)Áp dụng KK2: Trang tài liệu có bảng biểu kèm theo
- '(6) Áp dụng KK3: Trang tài liệu dạng đặc biệt có nhiều công thức toán học hoặc các ký tự đặc biệt
- '(7) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.
- (8) Quy trình kỹ thuật thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục 02
ĐƠN GIÁ TIẾP NHẬN THÔNG TIN DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1,1+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
I	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ (bước này không định mức)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và dạng số												
1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	528.722	1.982	3.050	12.796	805	545.661	546.550	81.849	81.983	627.510	628.533
2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần	27.035	25	880	160	10	28.011	28.099	4.202	4.215	32.213	32.314
3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ.	Mét giá	31.118	318		772		32.109	32.208	4.816	4.831	36.925	37.039
III	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy (Đơn giá tính bằng 0,60 đơn giá mục II)												
1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	317.233	1.189	1.830	12.796	483	332.050	333.048	49.807	49.957	381.857	383.006
2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần	16.221	15	528	160	6	16.865	16.923	2.530	2.538	19.394	19.462
3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ.	Mét giá	18.671	191	0	772	0	19.546	19.634	2.932	2.945	22.478	22.579
IV	Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng số (Đơn giá tính bằng 0,20 đơn giá mục II)												
1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá	105.744	396	610	12.796	161	118.438	119.547	17.766	17.932	136.204	137.479
2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần	5.407	5	176	160	2	5.718	5.747	858	862	6.576	6.610
3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ.	Mét giá	6.224	64	0	772	0	6.984	7.060	1.048	1.059	8.031	8.118

Ghi chú:

'(1) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(2) Quy trình kỹ thuật tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục 03
ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	l	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ												
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	95.802	680	212	4.293	238	100.731	100.987	15.110	15.148	115.841	116.135
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	31.118	423		772		32.205	32.313	4.831	4.847	37.035	37.161
3	Phân loại tài liệu	Mét giá	287.577	1.021	65	6.426	352	294.725	295.088	44.209	44.263	338.934	339.352
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.470.884	6.124	2.097	38.697	2.164	1.515.504	1.517.802	227.326	227.670	1.742.830	1.745.472
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.169.165	4.763	92.021	30.884	1.969	1.287.017	1.296.833	193.053	194.525	1.480.069	1.491.358
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	782.586	3.402	1.125	21.464	1.188	807.295	808.577	121.094	121.287	928.389	929.864
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	188.575	680	313	4.284	235	193.586	193.853	29.038	29.078	222.624	222.931
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.121.468	8.845	126.889	56.961	3.512	2.299.838	2.314.163	344.976	347.124	2.644.813	2.661.288
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	447.865	1.701	33	10.711	586	459.711	460.310	68.957	69.046	528.668	529.356
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	108.431	377	236.384	3.529	429	327.266	348.720	49.090	52.308	376.356	401.028
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá	51.858	340	257.684	2.142	117	288.480	312.024	43.272	46.804	331.752	358.828
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	339.435	1.030		935		341.221	341.400	51.183	51.210	392.405	392.610
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	273.434	715	3.195	6.439	356	283.166	283.782	42.475	42.567	325.641	326.350

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	(Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
										Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
II	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ) - (Đơn giá tính bằng 1,1 đơn giá tại mục I trên)												
1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu	Mét giá	105.382	748	233	4.293	261	110.414	110.656	16.562	16.598	126.976	127.255
2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá	34.229	466	0	772	0	35.355	35.468	5.303	5.320	40.658	40.788
3	Phân loại tài liệu	Mét giá	316.334	1.123	71	6.426	387	323.614	323.955	48.542	48.593	372.156	372.548
4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá	1.617.973	6.736	2.307	38.697	2.381	1.663.537	1.665.712	249.530	249.857	1.913.067	1.915.569
5	Biên mục phiếu tin	Mét giá	1.286.081	5.239	101.223	30.884	2.166	1.412.911	1.423.428	211.937	213.514	1.624.847	1.636.942
6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá	860.845	3.742	1.238	21.464	1.307	886.073	887.289	132.911	133.093	1.018.984	1.020.382
7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá	207.432	748	344	4.284	258	212.555	212.810	31.883	31.921	244.438	244.731
8	Biên mục hồ sơ	Mét giá	2.333.615	9.730	139.578	56.961	3.863	2.524.643	2.539.883	378.697	380.983	2.903.340	2.920.866
9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	492.652	1.871	36	10.711	645	504.709	505.270	75.706	75.790	580.415	581.060
10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	119.274	415	260.022	3.529	472	359.671	383.239	53.951	57.486	413.622	440.725
11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cấp), làm nhãn hộp (cấp)	Mét giá	57.044	374	283.452	2.142	129	317.133	343.013	47.570	51.452	364.703	394.465
12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá	373.378	1.133	0	935	0	375.259	375.447	56.289	56.317	431.547	431.764
13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá	300.777	786	3.515	6.439	392	310.897	311.517	46.635	46.728	357.531	358.244

Ghi chú:

'(1) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(2) Quy trình kỹ thuật Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 04
ĐƠN GIÁ TỔ CHỨC LƯU TRỮ TÀI LIỆU SỐ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đồng: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=(3+4+5+6+7)/1,1	9 = 3+4+5	10 =8*15%	11=9*15%	12= 8+10	13 =9+11
1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ	KK1-KK3	10.814	41	5.400	219	71	16.024	16.474	2.404	2.471	18.428	18.945
2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB	KK1-KK3	21.392	37	0	371	82	21.837	21.800	3.276	3.270	25.113	25.070
3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả (Áp dụng mục 4.3 khoản 4, Chương 1, Phần 3, Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT)													
3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	531				7	537	531	81	80	618	610
			KK2	663				9	671	663	101	99	772	763
			KK3	862				12	873	862	131	129	1.004	991
3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	941				7	948	941	142	141	1.090	1.082
			KK2	1.177				9	1.185	1.177	178	176	1.362	1.353
			KK3	1.530				12	1.540	1.530	231	229	1.771	1.759
3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	9.703				119	9.812	9.703	1.472	1.455	11.284	11.159
			KK2	12.129				149	12.265	12.129	1.840	1.819	14.104	13.948
			KK3	15.768				194	15.944	15.768	2.392	2.365	18.336	18.133
3.2	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	11.466				119	11.574	11.466	1.736	1.720	13.311	13.186
			KK2	14.332				149	14.468	14.332	2.170	2.150	16.638	16.482
			KK3	18.632				194	18.808	18.632	2.821	2.795	21.630	21.427
2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	154				2,4	156	154	23	23	180	177
			KK2	193				3,0	195	193	29	29	225	221
			KK3	250				3,9	254	250	38	38	292	288
2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	257				2,4	259	257	39	39	298	295
			KK2	321				3,0	324	321	49	48	372	369
			KK3	417				3,9	421	417	63	63	484	480
2.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	2.447				31,0	2.475	2.447	371	367	2.847	2.814
			KK2	3.059				38,8	3.094	3.059	464	459	3.558	3.518
			KK3	3.977				50,4	4.023	3.977	603	597	4.626	4.573

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	(Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
											Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	2.909				31,0	2.937	2.909	441	436	3.378	3.346
			KK2	3.637				38,8	3.672	3.637	551	545	4.223	4.182
			KK3	4.728				50,4	4.773	4.728	716	709	5.489	5.437
4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ	KK1-KK3	4.055	259		199		4.472	4.514	671	677	5.143	5.191
5	Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài số liệu (Bước này không tính định mức)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- (1) Áp dụng KK1: Trường dữ liệu <= 15 ký
- (2) Áp dụng KK2: Trường dữ liệu: Từ 16 đến 50 ký tự
- (3) Áp dụng KK3: Trường dữ liệu > 50 ký tự
- (4)Áp dụng KK1: Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số
- (5)Áp dụng KK2: Trang tài liệu có bảng biểu kèm theo
- '(6) Áp dụng KK3: Trang tài liệu dạng đặc biệt có nhiều công thức toán học hoặc các ký tự đặc biệt
- '(7) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.
- (8) Quy trình kỹ thuật Tổ chức, lưu trữ tài liệu số thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 05
ĐƠN GIÁ BẢO QUẢN KHO LƯU TRỮ TÀI LIỆU THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	l	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu												
1.1	Kho chuyên dụng	m2 kho	101.637	12.944	6.130	1.304	50	120.208	122.015	18.031	18.302	138.000	140.000
1.2	Kho thông thường	m2 kho	121.965	15.533	7.356	1.304	60	144.013	146.158	21.602	21.924	166.000	168.000
1.3	Kho tạm	m2 kho	152.456	19.416	9.195	1.304	75	179.720	182.371	26.958	27.356	207.000	210.000
2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ												
2.1	Kho chuyên dụng	Báo cáo	41.501	165	20.500	2.309	434	62.781	64.475	9.417	9.671	72.000	74.000
2.2	Kho thông thường	Báo cáo	49.801	198	24.600	2.309	521	74.917	76.908	11.238	11.536	86.000	88.000
2.3	Kho tạm	Báo cáo	62.251	248	30.750	2.309	651	93.122	95.558	13.968	14.334	107.000	110.000

Ghi chú:

'(1) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(2) Quy trình kỹ thuật bảo quản kho lưu trữ tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 06
ĐƠN GIÁ BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	l	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy												
1.1	Kho chuyên dụng	Mét giá	438.068	90	519	229	0	438.830	438.906	65.825	65.836	504.655	504.742
1.2	Kho thông thường (hệ số 1,2 * mục 1.1)	Mét giá	525.682	108	623	229	0	526.555	526.642	78.983	78.996	605.538	605.638
1.3	Kho tạm (hệ số 1,5 * mục 1.1)	Mét giá	657.102	135	779	229	0	658.141	658.245	98.721	98.737	756.862	756.982
2	Ghi nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ (Bước này không tính định mức)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- '(1) Đơn giá Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy được tính cho các công việc bảo quản tài liệu gồm: Vệ sinh bên trong hộp (cấp) bảo quản tài liệu; Vệ sinh bìa hồ sơ, tài liệu; Đưa tài liệu vào bìa hồ sơ, xếp hồ sơ vào hộp (cấp) bảo quản tài liệu; Xếp hộp (cấp) bảo quản tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu; Kiểm tra công tác bảo quản tài liệu.
- '(2) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.
- '(3) Quy trình kỹ thuật bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 07
ĐƠN GIÁ BẢO QUẢN TÀI LIỆU SỐ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ	6.225	29	126	27	774	7.094	6.407	1.064	961	8.000	7.000
2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ	170.318	617	13.100	5.334		187.638	189.370	28.146	28.406	216.000	218.000
3	Sao lưu tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1GB	21.392	34		371	82	21.834	21.796	3.275	3.269	25.000	25.000
4	Phục hồi tài liệu trên phương tiện lưu trữ	1GB	21.392	34		371	82	21.834	21.796	3.275	3.269	25.000	25.000
5	Ghi nhật ký bảo quản tài liệu số (Bước này không tính định mức)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú

'(1) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(2) Quy trình kỹ thuật Bảo quản tài liệu số thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 08

ĐƠN GIÁ TU BỔ, PHỤC CHẾ TÀI LIỆU LƯU TRỮ DẠNG GIẤY THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn/Hệ số	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=(3+4+5+6)/1,1+ 2	8 = 2+3+4+5	9 =7*15%	10 =8*15%	11 = 7+9	12 =8+10
1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	1.590					1.590	1.590	239	239	1.829	1.829
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	1.988					1.988	1.988	298	298	2.286	2.286
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	2.982					2.982	2.982	447	447	3.429	3.429
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	4.970					4.970	4.970	746	746	5.716	5.716
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	9.940					9.940	9.940	1.491	1.491	11.431	11.431
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	19.881					19.881	19.881	2.982	2.982	22.863	22.863
2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán;													
2.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (01 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	1.660	260	1.477	903	25	4.082	4.299	612	645	4.694	4.944
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	2.075	325	1.846	903	31	4.897	5.148	735	772	5.632	5.920
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	3.112	487	2.769	903	47	6.935	7.271	1.040	1.091	7.975	8.361
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	5.186	811	4.615	903	78	11.011	11.516	1.652	1.727	12.663	13.243
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	10.373	1.623	9.230	903	156	21.202	22.128	3.180	3.319	24.382	25.447
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	20.745	3.245	18.460	903	313	41.582	43.353	6.237	6.503	47.820	49.856
2.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (02 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	3.319	519	2.954	903	50	7.343	7.695	1.101	1.154	8.444	8.849
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	4.149	649	3.692	903	63	8.973	9.393	1.346	1.409	10.319	10.802
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	6.224	974	5.538	903	94	13.049	13.638	1.957	2.046	15.007	15.684
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	10.373	1.623	9.230	903	156	21.202	22.128	3.180	3.319	24.382	25.447
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	20.745	3.245	18.460	903	313	41.582	43.353	6.237	6.503	47.820	49.856
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	41.490	6.491	36.920	903	625	82.344	85.804	12.352	12.871	94.695	98.675
3	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền													
3.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (01 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	3.319	188	6.702	1.391	50	10.892	11.600	1.634	1.740	12.526	13.339
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	4.149	235	8.237	1.391	63	13.299	14.152	1.995	2.123	15.294	16.274

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn/Hệ số	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	(Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
											Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	6.224	352	12.566	1.391	94	19.317	20.532	2.897	3.080	22.214	23.612
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	10.373	587	20.943	1.391	156	31.351	33.293	4.703	4.994	36.054	38.287
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	20.745	1.174	41.885	1.391	313	61.438	65.195	9.216	9.779	70.654	74.974
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	41.490	2.348	83.770	1.391	625	121.612	128.999	18.242	19.350	139.854	148.349
3.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (02 mặt)													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	6.638	376	1.340	1.391	100	9.554	9.745	1.433	1.462	10.987	11.207
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	8.298	470	1.675	1.391	125	11.626	11.834	1.744	1.775	13.370	13.609
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	12.447	704	2.513	1.391	188	16.807	17.055	2.521	2.558	19.328	19.614
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	20.745	1.174	4.189	1.391	313	27.169	27.498	4.075	4.125	31.244	31.623
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	41.490	2.348	8.377	1.391	625	53.073	53.606	7.961	8.041	61.034	61.647
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	82.981	4.696	16.754	1.391	1.250	104.881	105.821	15.732	15.873	120.613	121.694
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	291					291	291	44	44	335	335
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	364					364	364	55	55	418	418
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	545					545	545	82	82	627	627
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	909					909	909	136	136	1.046	1.046
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	1.818					1.818	1.818	273	273	2.091	2.091
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	3.637					3.637	3.637	545	545	4.182	4.182
5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu													
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	0,8	304					304	304	46	46	350	350
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	1,0	380					380	380	57	57	437	437
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	1,5	570					570	570	86	86	656	656
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	2,5	951					951	951	143	143	1.093	1.093
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	5,0	1.902					1.902	1.902	285	285	2.187	2.187
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	10,0	3.803					3.803	3.803	570	570	4.374	4.374
6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu													
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	1,0	41.501	165	20.500	2.309	434	62.781	64.475	9.417	9.671	72.198	74.146
	Kho thông thường	Báo cáo	1,2	49.801	198	24.600	2.309	521	74.917	76.908	11.238	11.536	86.155	88.444
	Kho tạm	Báo cáo	1,5	62.251	248	30.750	2.309	781	93.240	95.558	13.986	14.334	107.226	109.892

Ghi chú

" (1)Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(2) Quy trình kỹ thuật Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ giấy thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Phụ lục IV của Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 09

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU LƯU TRỮ ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN TẠI TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn /Hệ số	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
				Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	l		2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá		394.503	1.383	26.445	23.576	6.596	447.231	445.908	67.085	66.886	514.316	512.794
2	Số hoá tài liệu (Áp dụng định mức công việc Quét (chụp) tài liệu uy định tại điểm 4.2 Khoản 4, chương I, phần 3, Thông tư 26/2014/TT-BTNMT) - (mục 2 bảng 43 và mục 2 bảng 44 Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT)	Trang A4	k =1	1.711					1.711	1.711	257	257	1.968	1.968
		Trang A3	k =2	3.423					3.423	3.423	513	513	3.936	3.936
		Trang A2	k=4	6.845					6.845	6.845	1.027	1.027	7.872	7.872
		Trang A1	k =8	13.691					13.691	13.691	2.054	2.054	15.744	15.744
		Trang A0	k = 16	27.381					27.381	27.381	4.107	4.107	31.488	31.488
3	Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số (bước này không tính định mức)			0					0	0	0	0	0	0
4	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hoá													
4.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu.	Trường dữ liệu		73	0,10	0,0785	2,12	0,14	75	75	11	11	86	86
4.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu													
4.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	531				7,16	537	531	81	80	618	610
			KK2	663				8,95	671	663	101	99	772	763
			KK3	862				11,64	873	862	131	129	1.004	991
4.2.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	941				7,16	948	941	142	141	1.090	1.082
			KK2	1.177				8,95	1.185	1.177	178	176	1.362	1.353
			KK3	1.530				11,64	1.540	1.530	231	229	1.771	1.759
4.2.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	9.703				11,94	9.714	9.703	1.457	1.455	11.171	11.159
			KK2	12.129				14,92	12.143	12.129	1.821	1.819	13.964	13.948
			KK3	15.768				19,40	15.785	15.768	2.368	2.365	18.153	18.133
4.2.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	11.466				11,94	11.477	11.466	1.722	1.720	13.198	13.186
			KK2	14.332				14,92	14.346	14.332	2.152	2.150	16.498	16.482
			KK3	18.632				19,40	18.650	18.632	2.797	2.795	21.447	21.427

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức khó khăn /Hệ số	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
											Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
4.2.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	KK1	154				2,39	156	154	23	23	180	177
			KK2	193				2,98	195	193	29	29	225	221
			KK3	250				3,88	254	250	38	38	292	288
4.2.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	KK1	257				2,39	259	257	39	39	298	295
			KK2	321				2,98	324	321	49	48	372	369
			KK3	417				3,88	421	417	63	63	484	480
4.2.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	KK1	2.447				31,04	2.475	2.447	371	367	2.847	2.814
			KK2	3.059				38,80	3.094	3.059	464	459	3.558	3.518
			KK3	3.977				50,45	4.023	3.977	603	597	4.626	4.573
4.2.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	KK1	2.909				31,04	2.937	2.909	441	436	3.378	3.346
			KK2	3.637				38,80	3.672	3.637	551	545	4.223	4.182
			KK3	4.728				50,45	4.773	4.728	716	709	5.489	5.437
5	Cập nhật tài liệu số hoá vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử (Áp dụng định mức công việc xử lý và đính kèm tài liệu quét quy định tại điểm 4.2, khoản 4, chương I, phần 3, Thông tư 26/2014/TT-BTNMT) - mục 2 bảng 43 và mục 2 bảng 44 TT 26/2014/TT-BTNMT	Trang A4	k =1	535					535	535	80	80	615	615
		Trang A3	k =2	1.070					1.070	1.070	160	160	1.230	1.230
		Trang A2	k=4	2.139					2.139	2.139	321	321	2.460	2.460
		Trang A1	k =8	4.278					4.278	4.278	642	642	4.920	4.920
		Trang A0	k = 16	8.557					8.557	8.557	1.283	1.283	9.840	9.840
6	Đóng gói, bàn giao và xếp tài liệu giấy theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá		124.471	1.383	1.206	8.571	469	135.043	135.631	20.256	20.345	155.299	155.976

Ghi chú:

- (1) Áp dụng KK1: Trường dữ liệu <= 15 ký
- (2) Áp dụng KK2: Trường dữ liệu: Từ 16 đến 50 ký tự
- (3) Áp dụng KK3: Trường dữ liệu > 50 ký tự
- (4)Áp dụng KK1: Trang tài liệu chỉ gồm các chữ cái, chữ số
- (5) Áp dụng KK2: Trang tài liệu có bảng biểu kèm theo
- (6) Áp dụng KK3: Trang tài liệu dạng đặc biệt có nhiều công thức toán học hoặc các ký tự đặc biệt
- (7) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (1) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.
- (8) Quy trình kỹ thuật Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 10 ĐƠN GIÁ TIÊU HỦY TÀI LIỆU HẾT GIÁ TRỊ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH (Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)													
Đơn vị tính: Đồng													
STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng												
1.1	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Mét giá	154.717	2.510		4.655	556	161.736	161.882	24.260	24.282	185.996	186.164
1.2	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý (1.1 * hệ số 0,86)	Mét giá	133.057	2.159		4.655	478	139.685	139.870	20.953	20.981	160.638	160.851
2	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng (bước này không tính định mức)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng												
3.1	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Mét giá	19.340					19.340	19.340	2.901	2.901	22.241	22.241
3.2	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý (3.1 * hệ số 0,86)	Mét giá	16.632					16.632	16.632	2.495	2.495	19.127	19.127
4	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng (Áp dụng định mức công việc báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ quy định Điều 45 thông tư 03/2022/TT-BNTMT - mục 2 bảng 25 và mục 2 bảng 26, bảng 27)												
4.1	Kho chuyên dụng	Lần	41.501	162	20.500	2.309	434	62.778	64.472	9.417	9.671	72.195	74.143
4.2	Kho thông thường (4.1 * hệ số 1,2)	Lần	49.801	194	24.600	2.309	521	74.914	76.904	11.237	11.536	86.151	88.440
4.3	Kho tạm (4.1 * hệ số 1,5)	Lần	62.251	243	30.750	2.309	651	93.117	95.553	13.968	14.333	107.085	109.886

Ghi chú:

(1)Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (3) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

(2) Quy trình kỹ thuật Tiêu hủy tài liệu hết giá trị thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 11
ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC THƯ VIỆN MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Bảo quản kho tài liệu thư viện												
1.1	Kiểm tra an toàn kho	50m ²	933.660	33.150	129.157	20.909	1.350	1.101.447	1.116.876	165.217	167.531	1.266.664	1.284.407
1.2	Vệ sinh kho	50m ²	1.867.320	66.300	258.314	41.754	2.675	2.202.814	2.233.689	330.422	335.053	2.533.236	2.568.742
1.3	Đảo kho	m ³	2.800.980	99.450	387.472	62.769	4.025	3.304.358	3.350.670	495.654	502.601	3.800.011	3.853.271
1.4	Đăng ký tài liệu	Lần	14.004.900	497.251	1.937.358	349.811	39.765	16.572.340	16.789.319	2.485.851	2.518.398	19.058.191	19.307.717
1.5	Theo dõi tư liệu	Lần	4.668.300	165.750	645.786	147.713	29.263	5.566.948	5.627.550	835.042	844.132	6.401.990	6.471.682
1.6	Thống kê tài liệu	Lần	14.004.900	497.251	1.937.358	598.013	190.351	16.934.875	17.037.522	2.540.231	2.555.628	19.475.107	19.593.150
1.7	Phục chế nhỏ tài liệu	Trang A4	46.683	1.658	6.458	1.162	75	55.185	55.960	8.278	8.394	63.463	64.354
2	Bổ sung tài liệu thư viện												
2.1	Tổng hợp yêu cầu bổ sung tài liệu	Lần	1.867.320	33.556	2.520.720	20.909	1.350	4.209.625	4.442.505	631.444	666.376	4.841.068	5.108.881
2.2	Trình duyệt	Lần	466.830	8.389	630.180	17.741	4.619	1.067.674	1.123.140	160.151	168.471	1.227.826	1.291.611
2.3	Bổ sung tài liệu	Lần	933.660	16.778	1.260.360	20.909	1.350	2.114.930	2.231.707	317.239	334.756	2.432.169	2.566.463
2.4	Nhập kho lưu trữ	Tài liệu	93.366	1.678	126.036	2.091	125	211.484	223.171	31.723	33.476	243.206	256.646
2.5	Tổ chức, cho mượn sách	Lần	933.660	16.778	1.260.360	20.909	1.350	2.114.930	2.231.707	317.239	334.756	2.432.169	2.566.463
2.6	Vệ sinh, trật tự thư viện	Lần	933.660	16.778	1.260.360	20.909	1.350	2.114.930	2.231.707	317.239	334.756	2.432.169	2.566.463
2.7	Lưu hồ sơ	Lần	1.867.320	33.556	2.520.720	41.839	2.675	4.229.856	4.463.435	634.478	669.515	4.864.335	5.132.950
3	Quản lý bạn đọc thư viện												
3.1	Tổng hợp thông tin bạn đọc	Lần	3.734.640	138.810	918.000	193.375	64.661	4.929.954	4.984.825	739.493	747.724	5.669.447	5.732.549

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
										Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
3.2	Cập nhật thông tin bạn đọc	Lần	3.734.640	138.810	918.000	193.375	64.661	4.929.954	4.984.825	739.493	747.724	5.669.447	5.732.549
3.3	Quản lý việc sử dụng tài liệu	Lần	3.034.395	112.436	743.580	67.985	4.350	3.878.351	3.958.397	581.753	593.759	4.460.104	4.552.156
3.4	Hoàn thiện, lưu hồ sơ bạn đọc	Lần	186.732	6.941	45.900	9.166	2.763	245.614	248.739	36.842	37.311	282.456	286.049
4	Lưu và bảo quản hồ sơ lưu	Lần	466.830	8.937		10.560	675	485.168	486.327	72.775	72.949	557.944	559.276

Ghi chú:

(1) Chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

(2) Quy trình kỹ thuật Công tác thư viên môi trường thực hiện theo quy định tại Mục III (từ trang 11 đến trang19) của Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG VỀ CÔNG TÁC THU NHẬN, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, THƯ VIỆN MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. Căn cứ tính đơn giá:

1. Căn cứ pháp lý chung:

- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;
- Luật Công đoàn ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình Ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Căn cứ Văn bản số 260/UBND-VP3 ngày 31 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng liên quan đến Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật:

- Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường (*Mục C (công tác thư viện môi trường), phần II (Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường)*);

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (*Mục 4.3 trang 47 - Khoản 4 - Chương 1 Phần 3*);

- Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

3. Căn cứ cơ cấu tính đơn giá sản phẩm:

- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử

dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu*).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định*); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ, dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

4. Căn cứ để tính tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi, thay thế (*nếu có*);

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Văn bản số 2939/BNV-LT ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành lưu trữ.

5. Căn cứ để tính bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), kinh phí công đoàn (KPCĐ):

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

(Mức trích của người sử dụng lao động là 23,5%, gồm: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

6. Căn cứ để tính thuế:

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung: số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013; số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP *(Nghị định: số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015; số 100/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016; số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017; số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022);*

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 219/2013/TT-BTC *(Thông tư: số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014; số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015; số 193/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015; số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016; số 173/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016; số 93/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 9 năm 2017; số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018; số 82/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018; số 43/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2021);*

- Văn bản số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với hoạt động điều tra cơ bản;

- Văn bản số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thực hiện luật thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

7. Căn cứ để tính đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị:

Đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

II. Phương pháp tính chi tiết các chi phí trực tiếp:

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (*chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng*) được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{trực} & = & \text{nhan} & + & \text{công cụ,} & + & \text{năng} \\ \text{tiếp} & & \text{công} & & \text{dụng cụ} & & \text{lượng} \\ & & (1) & & (2) & & (3) \\ & & & & & & (4) \\ & & & & & & (5) \end{array}$$

1. Chi phí nhân công (1):

Chi phí công lao động kỹ thuật:

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật bao gồm: Lương cơ bản và các khoản đóng góp theo lương (*BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%/tiền lương cơ bản*).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức kinh tế - kỹ thuật nhân (*x*) đơn giá ngày công lao động. Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Ngày công lao động trong tháng: 26 ngày.

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT).

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại định mức KT-KT.

- Đối với phụ cấp độc hại: Tính theo quy định tại Văn bản số 2939/BNV-LT ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành lưu trữ (*hệ số 0,2 mức lương cơ sở*).

2. Chi phí vật liệu (2):

- Đơn giá vật liệu: Tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá vật liệu.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ (3):

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

(cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên)

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá sử dụng} \\ \text{công cụ, dụng cụ} \\ \text{phân bổ 01 ca} \end{array} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ} \\ \text{theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm được tính theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca theo quy định tại các định mức KT-KT (không bao gồm hao hụt của tiền điện vì tiền điện trong bảng mức đã tính hao phí đường dây).

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định (4):

Là hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện, được xác định trên cơ sở định mức KT- KT. Cách tính cụ thể như sau:

Chi phí khấu hao = Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy. Trong đó:

$$\begin{array}{c} \text{Mức khấu} \\ \text{hao 01 ca} \\ \text{máy} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá máy móc, thiết bị}}{\text{Số ca máy sử dụng 01 năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá máy móc, thiết bị: Cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Số ca máy sử dụng 01 (một) năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC);

- Số năm sử dụng: Máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng 05 năm, gồm: Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay; Máy bộ đàm; Thiết bị nối mạng; Máy in các loại. Máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 08 năm. Các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 24/5/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; Riêng phần mềm theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình);

- Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (*trừ tiêu hao điện năng*).

5. Chi phí năng lượng (5):

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc, thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm; được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức nhân (x) Đơn giá do Nhà nước quy định.

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.920 đồng/KWh (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

III. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: Các khoản mục chi phí trực tiếp (*như cách tính nêu trên*) và chi phí chung.

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng mức 15% trên chi phí trực tiếp cho nhóm công việc nội nghiệp quy định tại Khoản 3 Mục II Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức ngoài Nhà nước: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (*đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng*).

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, kinh phí hoạt động thường xuyên thì không được tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của

cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (*được tính làm thêm giờ theo chế độ hiện hành, trong chi phí nhân công*) và chi phí chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (*được tính tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm*). Không tính khấu hao tài sản cố định.

- Việc áp dụng đơn giá sản phẩm có khấu hao hoặc đơn giá sản phẩm không có khấu hao phải căn cứ vào phương thức tổ chức thực hiện và đối tượng thi công (*giao kế hoạch, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với doanh nghiệp với các đơn vị ngoài Nhà nước có chức năng nhiệm vụ thực hiện*) để áp dụng cho phù hợp.

- Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) Khối lượng công việc hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền xác nhận, nghiệm thu theo quy định nhân (x) Đơn giá sản phẩm. Đối với các hạng mục công việc có định mức KT-KT quy định theo hệ số của hạng mục công việc tương đương, Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) Giá trị từng khoản mục chi phí của bước công việc tương đương nhân (x) Hệ số định mức KT-KT quy định tại các Thông tư ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

1. Các chi phí chưa tính trong đơn giá trên bao gồm:

- Chi phí lập nhiệm vụ, dự án;
- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án;

Các chi phí này được tính khi xây dựng dự toán và thanh, quyết toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

2. Chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

VI. Quy định quy đổi đơn vị sản phẩm tài liệu giấy sang mét giá:

Quy đổi tài liệu lưu trữ chuyên ngành tài nguyên và môi trường sang mét giá tài liệu:

1. Hồ sơ, tài liệu là kết quả nhiệm vụ, dự án chuyên ngành theo khổ giấy A₄: 5.000 tờ/01 mét giá.
2. Bản đồ các loại in ấn, biên vẽ trên giấy khổ A₁ hoặc tương đương: 300 tờ/01 mét giá.
3. Bản đồ các loại biên vẽ trên giấy can khổ A₁ hoặc tương đương: 400 tờ/01 mét giá.
4. Hồ sơ, tài liệu và các loại bản đồ trên các khổ giấy khác (A₅, A₆, A₂, A₃, A₀ và lớn hơn) được quy đổi sang khổ giấy A₄ và A₁ tương ứng theo tỷ lệ diện tích giữa hai loại.

VI. Giải thích từ ngữ:

1. Tài liệu rời lẻ là tài liệu chưa được lập hồ sơ, còn trong tình trạng bó gói, lộn xộn.
2. Tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ là tài liệu đã được đưa về từng vấn đề, tương ứng với 01 hồ sơ nhưng chưa hoàn chỉnh theo yêu cầu của nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu.
3. Bộ tài liệu là tập hợp các tài liệu có liên quan đến việc tác nghiệp chuyên môn đất đai theo đơn vị hành chính (*cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước*) của một sản phẩm giao nộp vào lưu trữ.
4. Mét giá tài liệu là chiều dài 01 mét tài liệu được xếp đứng hoặc xếp ngang gáy xuống, sát vào nhau trên giá (*hoặc tủ*). Mét giá tài liệu ở đây được tính là mét giá tài liệu ban đầu đưa ra chỉnh lý.
5. Danh sách thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là liệt kê các đối tượng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.
6. Dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là thông tin mô tả nội dung, định dạng, ngữ cảnh, lịch sử hình thành, hình thức khai thác sử dụng và các đặc tính khác nhằm phục vụ quá trình quản lý, tìm kiếm và lưu trữ hồ sơ, tài liệu tài nguyên và môi trường.
7. Dữ liệu không gian là những dữ liệu mô tả các đối tượng trên bề mặt trái đất, dữ liệu không gian được thể hiện dưới dạng hình học, được biểu diễn dưới 3 dạng cơ bản là điểm, đường và vùng.
8. Dữ liệu phi không gian có cấu trúc là các dữ liệu đã được tổ chức theo một cấu trúc thống nhất, bản thân các cấu trúc này không hoặc ít có sự biến động theo thời gian. Dữ liệu phi không gian có thể có mối quan hệ trực tiếp với dữ liệu không gian hoặc quan hệ qua các trường khóa.

9. Dữ liệu phi cấu trúc là để chỉ dữ liệu ở dạng tự do và không có cấu trúc được định nghĩa sẵn, ví dụ như: các tập tin video, tập tin ảnh, tập tin âm thanh, đồ họa ...

10. Phiếu tin là biểu ghi tổng hợp các thông tin về một hồ sơ hoặc một đơn vị bảo quản.

11. Biên mục hồ sơ là thực hiện các công việc: Sắp xếp hồ sơ theo hướng dẫn lập hồ sơ; Đánh số tờ đối với tài liệu bảo quản có thời hạn 05 năm trở lên; Lập mục lục đối với hồ sơ, tài liệu có thời hạn bảo quản vĩnh viễn; In mục lục, kẹp vào bìa hồ sơ; Gán mã hồ sơ; Viết bìa hồ sơ và chứng từ kết thúc.

12. Bồi nền tài liệu lưu trữ giấy là việc gia cố tài liệu có tình trạng vật lý kém (*bị mủn, giòn, dễ gãy nát, dính bết, rách*) bằng loại giấy và hồ dán chuyên dụng để tăng độ bền của tài liệu.

13. Phương tiện lưu trữ là các vật mang tin, thiết bị lưu trữ vật lý gồm ổ cứng, thẻ nhớ, thiết bị lưu trữ USB, băng từ, đĩa quang ... được sử dụng để lưu trữ tài liệu dạng số, cơ sở dữ liệu, phần mềm.

14. Tài liệu lưu trữ điện tử là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu lần đầu dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh được lựa chọn để lưu trữ hoặc được số hoá từ tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác và được ký số bởi cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ.

15. Kho lưu trữ chuyên dụng là công trình bao gồm: khu vực kho bảo quản tài liệu, khu vực xử lý nghiệp vụ lưu trữ, khu hành chính, khu vực lắp đặt thiết bị kỹ thuật và khu vực phục vụ công chúng.